

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi chuyển nguồn kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia còn lại năm 2023 sang năm 2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/QH15 của Quốc hội về giám sát chuyên đề “Việc triển khai các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau;

Căn cứ Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 05/03/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc cho phép Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được chi chuyển nguồn kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia còn lại năm 2022 sang năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 23/03/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh (vốn sự nghiệp);

Căn cứ Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện truyền thông về giảm nghèo; nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Tiểu dự án 3-Dự án 4 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 54/TTr-STC ngày 21/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được chi chuyển nguồn đối với khoản kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia còn lại năm 2023 sang năm 2024, với tổng số tiền **20.575.583.494 đồng** để tiếp tục quản lý, sử dụng đúng theo quy định.

(Chi tiết nội dung và nguồn kinh phí theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện chi chuyển nguồn kinh phí nêu tại Điều 1 theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K20.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung/Nguồn kinh phí	Mã đơn vị sử dụng NSNN	Mã nguồn	Loại, khoản	Mã CTMTQG	Tổng dự toán KP năm 2023 (kể cả nguồn KP năm 2022 chuyển sang năm 2023)			Dự toán KP năm 2022 chuyển sang 2023			Dự toán KP được giao năm 2023			Số dự toán KP đã sử dụng năm 2023				Số dự dự toán kinh phí năm 2023 còn lại chưa sử dụng chuyển nguồn sang năm 2024			
						Tổng cộng	NSTW	NS tính đối ứng	Tổng cộng	NSTW	NS tính đối ứng	Tổng cộng	NSTW	NS tính đối ứng	Tổng cộng	NSTW		NS tính đối ứng	Tổng cộng	NSTW		NS tính đối ứng
																Năm 2022	Năm 2023			Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3		4	5	6=7+8	7=10+13	8=11+14	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19=20+21+22	20=10-16	21=13-17	22=14-18
	TỔNG SỐ (A+B)					28.738.272.406	25.919.272.406	2.819.000.000	7.827.272.406	7.827.272.406	0	20.911.000.000	18.092.000.000	2.819.000.000	8.162.688.912	4.934.994.977	3.222.693.935	5.000.000	20.575.583.494	2.892.277.429	14.869.306.065	2.814.000.000
A	VP Sở LD-TB và XH	1071379				26.246.272.406	23.752.272.406	2.494.000.000	7.827.272.406	7.827.272.406	0	18.419.000.000	15.925.000.000	2.494.000.000	7.468.515.912	4.934.994.977	2.528.520.935	5.000.000	18.777.756.494	2.892.277.429	13.396.479.065	2.489.000.000
1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1071379				5.503.419.606	4.882.419.606	621.000.000	744.419.606	744.419.606	0	4.759.000.000	4.138.000.000	621.000.000	1.050.653.377	500.422.537	545.230.840	5.000.000	4.452.766.229	243.997.069	3.592.769.160	616.000.000
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		12	338	00521	36.000.000	31.000.000	5.000.000	0			36.000.000	31.000.000	5.000.000	36.000.000		31.000.000	5.000.000	-	-	-	-
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		12	098	00515	5.467.419.606	4.851.419.606	616.000.000	744.419.606	744.419.606		4.723.000.000	4.107.000.000	616.000.000	1.014.653.377	500.422.537	514.230.840		4.452.766.229	243.997.069	3.592.769.160	616.000.000
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1071379				18.875.721.800	17.002.721.800	1.873.000.000	5.215.721.800	5.215.721.800	0	13.660.000.000	11.787.000.000	1.873.000.000	4.757.862.535	2.774.572.440	1.983.290.095	0	14.117.859.265	2.441.149.360	9.803.709.905	1.873.000.000
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		12	338	00472	7.206.000.000	6.508.000.000	698.000.000	1.858.000.000	1.858.000.000		5.348.000.000	4.650.000.000	698.000.000	351.930.000		351.930.000		6.854.070.000	1.858.000.000	4.298.070.000	698.000.000
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững - Xây dựng định mức KTKT, Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài, hỗ trợ việc làm bền vững		12	098	00474	9.675.881.800	8.807.881.800	868.000.000	3.025.881.800	3.025.881.800		6.650.000.000	5.782.000.000	868.000.000	3.076.020.284	2.525.155.900	550.864.384		6.599.861.516	500.725.900	5.231.135.616	868.000.000
	Dự án 6: Truyền thông, giảm nghèo về thông tin		12	171	00476	476.000.000	362.000.000	114.000.000	0			476.000.000	362.000.000	114.000.000	360.113.000		360.113.000		115.887.000	-	1.887.000	114.000.000
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá		12	098	00477	1.517.840.000	1.324.840.000	193.000.000	331.840.000	331.840.000		1.186.000.000	993.000.000	193.000.000	969.799.251	249.416.540	720.382.711		548.040.749	82.423.460	272.617.289	193.000.000
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	1071379				1.867.131.000	1.867.131.000	0	1.867.131.000	1.867.131.000	0	0	0	0	1.660.000.000	1.660.000.000	0	0	207.131.000	207.131.000	0	0
	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu thị trường		12	098	00493	1.867.131.000	1.867.131.000	-	1.867.131.000	1.867.131.000		-			1.660.000.000	1.660.000.000			207.131.000	207.131.000	-	-
B	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định	1006737				2.492.000.000	2.167.000.000	325.000.000	0	0	0	2.492.000.000	2.167.000.000	325.000.000	694.173.000	0	694.173.000	0	1.797.827.000	0	1.472.827.000	325.000.000
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1006737				2.492.000.000	2.167.000.000	325.000.000	0	0	0	2.492.000.000	2.167.000.000	325.000.000	694.173.000	0	694.173.000	0	1.797.827.000	0	1.472.827.000	325.000.000
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững - Xây dựng định mức KTKT, Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài, hỗ trợ việc làm bền vững		12	098	00474	2.492.000.000	2.167.000.000	325.000.000	0			2.492.000.000	2.167.000.000	325.000.000	694.173.000		694.173.000		1.797.827.000	-	1.472.827.000	325.000.000